

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 38/TB -SCT ngày 15/4/2023)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	4,994,865,542
	a. Từ NSNN cấp	4,994,865,542
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	4,994,865,542
	a. Chi hoạt động	4,994,865,542
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	2,490,330,278
	- Hoạt động duy tu bảo dưỡng CCN	369,153,927
	- Hoạt động Quản lý điều hành CCN	1,143,493,271
	- Hoạt động trạm xử lý nước thải	776,113,080
	- Hoạt động tư vấn môi trường	201,570,000
2	Chi phí	1,653,622,265
	- Hoạt động duy tu bảo dưỡng CCN	369,153,927
	- Hoạt động Quản lý điều hành CCN	711,126,522
	- Hoạt động trạm xử lý nước thải	474,613,769
	- Hoạt động tư vấn môi trường	98,728,047
3	Thặng dư/thâm hụt	836,708,013
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	25,097,193
2	Chi phí	3,636,342
3	Thặng dư/thâm hụt	21,460,851
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	171,633,773
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	686,535,091
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	411,921,055
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	61,788,158
	- Quỹ ổn định thu nhập	226,556,580
	- Quỹ khen thưởng	41,192,106
	- Quỹ phúc lợi	82,384,211
3	Kinh phí cải cách tiền lương	274,614,036

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ : TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 38/TB-SCT ngày 15/4/2023)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 280		Loại 250	
			Tổng loại 280	Khoản 338	Tổng loại 250	Khoản 278
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	132,530,591	132,530,591	132,530,591		
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	132,530,591	132,530,591	132,530,591		
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132,530,591	132,530,591	132,530,591		
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
2	Dự toán được giao trong năm	5,193,440,000	5,093,440,000	5,093,440,000	100,000,000	100,000,000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1,829,000,000	1,829,000,000	1,829,000,000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,364,440,000	3,264,440,000	3,264,440,000	100,000,000	100,000,000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	5,325,970,591	5,225,970,591	5,225,970,591	100,000,000	100,000,000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1,961,530,591	1,961,530,591	1,961,530,591		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,364,440,000	3,264,440,000	3,264,440,000	100,000,000	100,000,000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	4,994,865,542	4,901,689,542	4,901,689,542	93,176,000	93,176,000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1,720,342,065	1,720,342,065	1,720,342,065		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,274,523,477	3,181,347,477	3,181,347,477	93,176,000	93,176,000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	4,994,865,542	4,901,689,542	4,901,689,542	93,176,000	93,176,000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1,720,342,065	1,720,342,065	1,720,342,065		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 280		Loại 250	
			Tổng loại 280	Khoản 338	Tổng loại 250	Khoản 278
A	B	1	2	3	4	5
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,274,523,477	3,181,347,477	3,181,347,477	93,176,000	93,176,000
6	Kinh phí giảm trong năm	125,572,098	118,748,098	118,748,098	6,824,000	6,824,000
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	35,655,575	35,655,575	35,655,575		
	- Đã nộp NSNN					
	- Còn phải nộp NSNN	1,495,000	1,495,000	1,495,000		
	- Dự toán bị hủy	34,160,575	34,160,575	34,160,575		
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	89,916,523	83,092,523	83,092,523	6,824,000	6,824,000
	- Đã nộp NSNN					
	- Còn phải nộp NSNN	640,000			640,000	640,000
	- Dự toán bị hủy	89,276,523	83,092,523	83,092,523	6,184,000	6,184,000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	205,532,951	205,532,951	205,532,951		
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	205,532,951	205,532,951	205,532,951		
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	205,532,951	205,532,951	205,532,951		
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Dvt: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	4,994,865,542	4,994,865,542				
280	338			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1,720,342,065	1,720,342,065				
		6000		Tiền lương	1,159,343,663	1,159,343,663				
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1,159,343,663	1,159,343,663				
		6100		Phụ cấp lương	66,470,968	66,470,968				
			6101	Phụ cấp chức vụ	34,670,066	34,670,066				
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	23,633,445	23,633,445				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4,470,000	4,470,000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	3,697,457	3,697,457				
		6250		Phúc lợi tập thể	10,907,000	10,907,000				
			6299	Chi khác	10,907,000	10,907,000				
		6300		Các khoản đóng góp	280,749,583	280,749,583				
			6301	Bảo hiểm xã hội	209,594,041	209,594,041				
			6302	Bảo hiểm y tế	35,930,394	35,930,394				
			6303	Kinh phí công đoàn	23,953,596	23,953,596				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11,271,552	11,271,552				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21,935,934	21,935,934				
			6501	Tiền điện	18,057,360	18,057,360				
			6502	Tiền nước	1,670,574	1,670,574				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2,208,000	2,208,000				
		6550		Vật tư văn phòng	33,804,212	33,804,212				
			6551	Văn phòng phẩm	24,025,812	24,025,812				
			6599	Vật tư văn phòng khác	9,778,400	9,778,400				
		6600		Thông tin, tuyên truyền liên lạc	27,090,016	27,090,016				
			6601	Cước phí điện thoại	18,516,016	18,516,016				
			6603	Cước phí bưu chính	248,000	248,000				
			6649	Khác	8,326,000	8,326,000				
		6650		Hội nghị	380,000	380,000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6699	Chi phí khác	380,000	380,000				
		6700		Công tác phí	48,138,800	48,138,800				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8,096,000	8,096,000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	7,960,000	7,960,000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	18,032,800	18,032,800				
			6704	Khoản công tác phí	14,050,000	14,050,000				
		6750		Chi phí thuê mướn	16,745,000	16,745,000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14,940,000	14,940,000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1,805,000	1,805,000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn các công trình cơ sở hạ tầng	695,000	695,000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	695,000	695,000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29,000,000	29,000,000				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	20,000,000	20,000,000				
			7049	Chi khác	9,000,000	9,000,000				
		7750		Chi khác	25,081,889	25,081,889				
			7761	Chi tiếp khách	6,369,991	6,369,991				
			7799	Chi các khoản khác	18,711,898	18,711,898				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,274,523,477	3,274,523,477				
250	278			Bảo vệ môi trường khác	93,176,000	93,176,000				
		6700		Công tác phí	2,080,000	2,080,000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	2,080,000	2,080,000				
		6750		Chi phí thuê mướn	2,700,000	2,700,000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2,700,000	2,700,000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	88,396,000	88,396,000				
			7049	Chi khác	88,396,000	88,396,000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3,181,347,477	3,181,347,477				
		6650		Hội nghị	94,475,000	94,475,000				
			6651	In, mua tài liệu	8,250,000	8,250,000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	9,300,000	9,300,000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận tải	48,445,000	48,445,000				
			6658	Chi bù tiền ăn	2,550,000	2,550,000				
			6699	Chi phí khác	25,930,000	25,930,000				
		6700		Công tác phí	77,360,000	77,360,000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	33,560,000	33,560,000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	34,200,000	34,200,000				
			6704	Khoản công tác phí	9,600,000	9,600,000				
		6750		Chi phí thuê mướn	158,650,000	158,650,000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	140,000,000	140,000,000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	18,650,000	18,650,000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2,825,012,477	2,825,012,477				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	43,280,000	43,280,000				
			7049	Chi khác	2,781,732,477	2,781,732,477				
		7750		Chi khác	25,850,000	25,850,000				
			7799	Chi các khoản khác	25,850,000	25,850,000				